

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2023/DS-PT

Ngày 26/5/2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Đức Chiến

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuệ

Ông Lộc Sơn Thái

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Đăng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà
Hoàng Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 3 năm
2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2023
của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo. Theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 4 năm
2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 51/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 5
năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số **, đường C, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có
mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số **, đường X, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có
mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nông Phúc H, sinh năm 1960.
Địa chỉ: Số **, đường Chi Lăng, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng
mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm
1965; địa chỉ: Số **, đường Chi Lăng, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.
Có mặt.

- Người làm chứng:

1. Chị Lăng Thị Hồng N, sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn A, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.
 2. Chị Nguyễn Thị T. Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.
 3. Chị Lê Thị H, địa chỉ: Thôn A, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.
- Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: *Nguyên đơn trình bày:*

Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Kim H có quan hệ quen biết từ cuối năm 2013, bà Nguyễn Thị T nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị Kim H, có lần đã thanh toán, có lần chưa thanh toán. Ngày 09/7/2014 âm lịch (*ngày, tháng thể hiện trong các tài liệu do đương sự giao nộp liên quan đến việc vay nợ đều là ngày âm lịch, nên sau đây chỉ ghi ngày, tháng và xác định là ngày âm lịch*), bà Nguyễn Thị T có ký Giấy vay tiền với nội dung vay số tiền 2.429.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, thời hạn vay 01 tháng.

Đến hạn trả nợ ngày 09/8/2014, bà Nguyễn Thị T không trả tiền nên ngày 02/9/2014, hai bên viết Bản cam kết trả nợ, với nội dung bà Nguyễn Thị T vay bà Nguyễn Thị Kim H 2.400.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 09/7/2014, bà cho bà Nguyễn Thị T 600.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T còn phải trả 1.800.000.000 đồng, lộ trình trả như sau: Từ ngày viết Bản cam kết trả nợ đến tháng 12 năm 2015, trả 500.000.000 đồng, mỗi tháng phải trả ít nhất 30.000.000 đồng, thời hạn trả chậm nhất vào ngày 30 hàng tháng. Năm 2016, 2017, mỗi năm trả 500.000.000 đồng, mỗi tháng phải trả ít nhất 30.000.000 đồng, thời hạn trả chậm nhất vào ngày 30 hàng tháng. Đến tháng 12 năm 2018, trả 300.000.000 đồng, mỗi tháng phải trả ít nhất 20.000.000 đồng, chậm nhất vào ngày 30 hàng tháng. Đồng thời, trong Bản cam kết trả nợ có ghi “*nếu bà Nguyễn Thị T không trả đúng như cam kết trả tiền thì bà Nguyễn Thị Kim H vẫn yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả số tiền 2.400.000.000 đồng...như Giấy vay tiền ngày 9/07/2014*”.

Đến ngày 30/9/2014 bà Nguyễn Thị T đã trả cho bà được 10.000.000 đồng, sau đó không trả liên tục mà khi bà gọi điện thoại giục trả thì mới cho người mang trả cho bà được 15.000.000 đồng. Do đòi nhiều lần bà Nguyễn Thị T không trả bà tiền nên bà không đồng ý cho tiền như cam kết nữa. Ngày 23/12/2018 là ngày cuối cùng thực hiện cam kết, bà Nguyễn Thị T đã đem trả cho bà 50.000.000 đồng. Theo đơn khởi kiện, bà Nguyễn Thị Kim H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T phải thanh toán khoản nợ đã vay số tiền là 5.494.000.000 đồng, trong đó: Tiền vay gốc là 2.429.000.000 đồng; tiền lãi là 3.303.440.000 đồng, là tiền vay lãi tính từ ngày 09/7/2014 đến 09/02/2020 là ngày khởi kiện ban đầu tại Tòa án cấp sơ thẩm. Trong quá trình vay bà Nguyễn Thị T đã trả cho bà Nguyễn Thị Kim H 238.400.000 đồng tiền lãi, bà Nguyễn Thị Kim H yêu cầu bà Nguyễn Thị T còn phải trả là 3.065.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Kim H yêu cầu bà

Nguyễn Thị T tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 09/02/2020 cho đến khi giải quyết vụ án.

Tại phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 11/11/2022 bà Nguyễn Thị Kim H thay đổi một phần nội dung khởi kiện. Bà Nguyễn Thị Kim H yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải thanh toán khoản nợ gồm: Số tiền vay gốc là 2.429.000.000 đồng; tiền lãi tính từ ngày 09/7/2014 (âm lịch) tức ngày 04/8/2014 (dương lịch) đến ngày 11/11/2022 (dương lịch) là 3017 ngày. Bà Nguyễn Thị Kim H yêu cầu tính lãi theo lãi suất 20%/năm. Số tiền lãi bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim H là 3.777.103.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 11/11/2022 bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim H là 6.206.103.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Kim H yêu cầu bà Nguyễn Thị T tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 11/11/2022 đến khi xét xử vụ án, lãi suất yêu cầu 20%/năm.

Tại phiên tòa ngày 16/01/2023, bà Nguyễn Thị Kim H thay đổi yêu cầu khởi kiện, buộc bà Nguyễn Thị T phải thanh toán khoản nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm, cụ thể:

- Số tiền vay gốc là 2.429.000.000 đồng;
- Tiền lãi tính từ ngày 09/7/2014 (âm lịch) tức ngày 04/8/2014 (dương lịch) đến ngày 16/01/2023 (dương lịch) là 08 năm + 05 tháng + 12 ngày = 3082 ngày x lãi suất 20%/năm = 4.102.015.000 đồng; trừ đi số tiền 238.400.000 đồng bà Nguyễn Thị T đã trả, còn lại là 3.863.615.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 6.292.615.000 đồng cùng với tiền lãi trên nợ gốc được tính tiếp theo kể từ ngày tuyên án 17/01/2023 cho đến khi thi hành xong khoản nợ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà có nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị Kim H để làm ăn, mỗi lần vay bà Nguyễn Thị Kim H và bà không lập giấy tờ vay nợ mà khi bà lấy tiền thì chỉ ký vào sổ của bà Nguyễn Thị Kim H. Ngày 09/7/2014 bà với bà Nguyễn Thị Kim H có làm giấy vay nợ với nội dung bà vay 2.429.000.000 đồng, là tổng cả gốc và lãi các lần vay trước đó giữa bà và bà Nguyễn Thị Kim H, sau khi lập giấy vay nợ xong cả bà Nguyễn Thị Kim H và bà đều ký vào giấy. Giấy vay tiền này bà Nguyễn Thị Kim H giữ bản gốc, bà không giữ bản nào vì tin tưởng bà Nguyễn Thị Kim H, tuy nhiên, khi viết Giấy vay tiền theo bà chưa có nội dung mục đích vay tiền để làm đảo hạn ngân hàng với chị N, T, H là cán bộ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Sau đó đến ngày 02/9/2014 (âm lịch) bà Nguyễn Thị Kim H có gọi bà đến nhà và bà Nguyễn Thị Kim H nhờ chị Huyền làm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn viết hộ Bản cam kết trả nợ giữa bà và bà Nguyễn Thị Kim H, nội dung bà Nguyễn Thị Kim H sẽ bớt cho bà số tiền là 600.000.000 đồng, nên bà chỉ phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền là 1.800.000.000 đồng (một tỷ tám) tiền nợ gốc, bà không phải trả lãi đối với khoản vay nợ. Sau khi viết cam kết xong thì bà có trả luôn cho bà Nguyễn Thị Kim H

50.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị Kim H đã trừ đuổi tiền vào bản phụ lục trả tiền nợ của bà, mà bà Nguyễn Thị Kim H đã in cho bà. Theo phụ lục này ghi là ngày 03/9/2014, nhưng thực tế bà Nguyễn Thị Kim H nhận số tiền này vào tối ngày 02/9/2014 (âm lịch), khi làm giấy cam kết xong, có chị Huyền chứng kiến cùng ký.

Giữa bà và bà Nguyễn Thị Kim H có làm phụ lục trả tiền, ngày 30/4/2015, phần ghi ngày tháng năm, số tiền, ký nhận và ghi chú đều là do chồng bà Nguyễn Thị Kim H là ông Nông Phúc H ghi và ký nhận với số tiền 20.000.000 đồng, ngoài ra ông H còn ký nhận vài mã nữa nhưng bà không nhớ chính xác do thời gian đã lâu. Ngày 30/8/2018 (âm lịch), phần ghi ngày tháng năm, số tiền, ký nhận và ghi chú đều do chị Tâm, nhân viên nhà bà Nguyễn Thị Kim H ghi và ký nhận với số tiền 40.000.000 đồng. Còn mã các ngày khác đều do bà Nguyễn Thị Kim H ghi phần ngày tháng năm, số tiền, ký nhận và phần ghi chú là trừ đuổi cho bà đến ngày 30/5/2015 (âm lịch), còn từ mã 30/4/2015 ở phần ghi chú là chữ của bà do bà tự trừ đuổi để biết số tiền còn nợ bà Nguyễn Thị Kim H vì bà Nguyễn Thị Kim H không ghi vào. Ngày 23/12/2018 (âm lịch), em dâu bà là Lăng Thị Hồng Nhung mang 50.000.000 đồng ra trả bà Nguyễn Thị Kim H, thì chị Tâm đếm tiền và bỏ vào tủ, sau đó bà Nguyễn Thị Kim H xé giấy gốc là phụ lục trả tiền đi và bảo với em dâu bà là đã trả hết thì xé đi.

Thực tế bà trả cho bà Nguyễn Thị Kim H vẫn còn thiếu 25.000.000 đồng nữa mới đủ 1.800.000.000 đồng nên bà thấy áy náy. Ngày 30/12/2018 (âm lịch), bà đã bảo em dâu là N đem 25.000.000 đồng đến trả nốt cho bà Nguyễn Thị Kim H, nhưng khi đến nhà bà Nguyễn Thị Kim H không chịu nhận tiền. Vì vậy, bà đã ghi vào giấy ngày 30/12/2018 (âm lịch) đã trả hết cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 1.800.000.000 đồng. Trước khi em dâu bà mang tiền và phụ lục trả nợ ra nhà bà Nguyễn Thị Kim H trả tiền vào ngày 23/12/2018 (âm lịch), bà đã chụp toàn bộ phụ lục bằng điện thoại để làm bằng chứng đã trả tiền cho bà Nguyễn Thị Kim H. Bà khẳng định đã trả tiền cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền bà nợ bà là 1.775.000.000 đồng. Do đó bà Nguyễn Thị T không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị T chỉ đồng ý trả bà Nguyễn Thị Kim H 25.000.000 đồng còn lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nông Phúc H trình bày:

Thời gian từ cuối năm 2013 đến giữa năm 2014 ông có biết việc bà Nguyễn Thị T hay đến nhà ông mua vàng, việc bà Nguyễn Thị T có vay nợ với vợ ông số tiền 2.429.000.000 đồng vào ngày 09/7/2014 ông chỉ nghe bà Nguyễn Thị Kim H nói lại. Ông không biết và không được ký bản Phụ lục trả tiền nợ, ông chưa bao giờ nhìn thấy và chữ ký trong bản ảnh cũng không phải của ông. Số tiền bà Nguyễn Thị Kim H cho bà Nguyễn Thị T vay là tiền kinh doanh của gia đình, nên ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H.

Người làm chứng chị Lăng Thị Hồng N trình bày:

Chị là em dâu của bà T, chị không nhớ cụ thể thời gian nào, vào ngày cuối cùng của hàng tháng, bà Nguyễn Thị T có nhờ chị cầm tiền trả cho bà Nguyễn Thị

Kim H, mỗi lần ra trả tiền bà Nguyễn Thị Kim H đều ký xác nhận đã nhận tiền. Có lần bà Nguyễn Thị Kim H đi vắng thì ông H hoặc chị T nhận tiền và ký xác nhận. Ngày 23/12/2018 chị đến nhà bà Nguyễn Thị Kim H để trả 50.000.000 đồng, khi trả tiền, chị Nguyễn Thị T nhận và cất tiền vào tủ; chị N đưa bản gốc Phụ lục trả tiền nợ cho chị T cầm lên gác lưng cho bà Nguyễn Thị Kim H ký như mọi lần nhưng bà Nguyễn Thị Kim H không ký xác nhận mà xé bản gốc Phụ lục trả tiền nợ. Ngày 30/12/2018, bà Nguyễn Thị T tiếp tục đưa cho chị 25.000.000 đồng để mang trả cho bà Nguyễn Thị Kim H và đề nghị bà Nguyễn Thị Kim H ký xác nhận đã trả hết nợ, nhưng bà Nguyễn Thị Kim H không nhận tiền và không ký xác nhận.

Người làm chứng chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị là nhân viên bán hàng tại cửa hàng vàng của bà Nguyễn Thị Kim H. Giấy vay tiền ngày 09/7/2014 âm lịch giữa bà Nguyễn Thị Kim H và bà Nguyễn Thị T là do chị viết; thời gian sau, chị thấy em dâu của bà Nguyễn Thị T đến trả tiền cho bà Nguyễn Thị Kim H, nhưng chị không biết trả bao nhiêu lần, mỗi lần trả bao nhiêu. Ngày 23/12/2018, chị Nhung có trả tiền cho bà Nguyễn Thị Kim H 50.000.000 đồng, số tiền này sau khi nhận, bà Nguyễn Thị Kim H đưa cho chị đếm, sau đó bà Nguyễn Thị Kim H tự ghi vào sổ theo dõi.

Người làm chứng chị Lê Thị H trình bày:

Ngày 02/9/2014 chị có đến cửa hàng vàng bạc của nhà bà Nguyễn Thị Kim H để mua vàng, thì chị được nhờ viết hộ Bản cam kết trả nợ giữa bà Nguyễn Thị Kim H và bà T. Nội dung Bản cam kết trả nợ do bà Nguyễn Thị T đọc cho chị viết, lập thành hai bản có nội dung giống nhau, trong đó, chị Lê Thị H ký làm chứng vào 01 bản. Ngoài ra, chị H xác định còn được ký tên làm chứng vào giấy theo dõi trả tiền do bà Nguyễn Thị Kim H viết, nhưng chị không rõ nội dung; việc trả nợ sau đó giữa hai bà Nguyễn Thị Kim H và bà Nguyễn Thị T như nào chị không biết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 21-8-2020 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 01/2020/QĐ-SCBSBA ngày 01-9-2020, Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H; buộc bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị Kim H 2.379.000.000 đồng nợ gốc;

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim H đòi 50.000.000 đồng nợ gốc do bà Nguyễn Thị T đã thanh toán; không xem xét, giải quyết về nợ lãi do bà Nguyễn Thị Kim H đã rút yêu cầu;

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu lãi chậm trả, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 66/2020/DS-ST ngày 14/12/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H; buộc bà Nguyễn Thị T phải trả nợ cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 2.340.000.000 đồng. Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về

nghĩa vụ chịu lãi chậm trả, án phí dân sự phúc thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 11/2022/DS-GĐT ngày 28/02/2022 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định hủy toàn bộ hai Bản án nêu trên, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 17-01-2023 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

I. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H, cụ thể:

1. Buộc bà Nguyễn Thị T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền nợ gốc là 2.340.000.000 đồng.

Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim H đòi bà Nguyễn Thị T thanh toán nợ gốc tổng số tiền 89.000.000 đồng.

2. Buộc bà Nguyễn Thị T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim H tổng số tiền nợ lãi tính trên nợ gốc là 3.736.923.000 đồng.

Tổng số tiền gốc và lãi bị đơn bà Nguyễn Thị T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán 6.076.923.000 đồng.

II. Xử lý Biện pháp đảm bảo và quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, duy trì Quyết định số 01/2022/QĐ-BPKCTT ngày 26/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đối với tài sản bị phong tỏa của người có nghĩa vụ là bà Nguyễn Thị T gồm quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 348, tờ bản đồ số 21, diện tích 339,3m² (trong đó có 167,5m² là đất ở tại nông thôn và 171,8 m² là đất trồng cây lâu năm) đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri CX 616300, số vào sổ CS 02352 cấp ngày 18/11/2020 mang tên bà Nguyễn Thị T và quyền sở hữu các tài sản trên đất ...

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giải tỏa quyết định Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2022/QĐ-BPBD ngày 26/5/2022, bà Nguyễn Thị Kim H được nhận lại số tiền 50.000.000 đồng đã gửi vào tài khoản phong tỏa số: 295704070888666 tại Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển H (HDBank), chi nhánh tỉnh Lạng Sơn, phòng giao dịch huyện H; địa chỉ: Số **, đường C, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Bản án sơ thẩm còn quyết định nghĩa vụ chậm trả, án phí, chi phí giám định và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo, không đồng ý với Quyết định của bản án sơ thẩm và cho rằng chỉ còn nợ bà Nguyễn Thị Hạnh số tiền 25.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, cho rằng đã trả số tiền 1.775.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị H, chỉ còn nợ số tiền 25.000.000 đồng. Nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng gì mới cho việc kháng cáo.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H, không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo và giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Ý kiến phát biểu quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa; Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa phúc thẩm thực hiện đúng quy định pháp luật. Đơn kháng cáo của bị đơn, được làm trong thời hạn luật định, nên kháng cáo là hợp lệ.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đối với kháng cáo của bà T, đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, xác định bà T chỉ còn nợ nguyên đơn bà Nguyễn Thị H số tiền 25.000.000 đồng. Đối với “*Phụ lục trả tiền nợ đối với Nguyễn Thị T*” là bản ảnh do Thuận giao nộp thể hiện T đã trả H số tiền 1.800.000.000 đồng, tại phụ lục T khai đó là chữ viết, chữ ký của bà H, ông H, chị T khi nhận tiền. Tuy nhiên bà H, ông H và chị T không thừa nhận nội dung này, xác định đều không biết, không được nhận tiền và không được ký vào tờ phụ lục trên. Sau đó, Nguyễn Thị T giao nộp cho Tòa án Văn bản số 560/CV-PC09 ngày 05/12/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hà Nội trả lời bà T: *Nghiên cứu 10 tập tin hình ảnh do bà Nguyễn Thị T cung cấp, kết quả: Không phát hiện thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa đối với 10 hình ảnh chứa trong 10 tập tin*. Tuy nhiên, không đủ cơ sở chứng minh các chữ viết, chữ ký và chữ số trong phụ lục T cung cấp là của bà H, ông H, chị T. Bên vay bà T đã vi phạm cam kết nên phải trả nợ gốc, lãi theo thỏa thuận; mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu không vượt quá mức lãi suất quy định. Xác định số tiền gốc Thuận phải trả 2.340.000.000đ từ ngày 03/9/2014 và lãi suất đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

Do vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H là có căn cứ. Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết lại và cho rằng đã trả nợ cho bà H theo như cam kết trả nợ là không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng. Về án phí phúc thẩm: bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, nhưng họ đã có văn bản ủy quyền và đơn xin xét xử vắng mặt, người làm chứng vắng mặt và những người vắng mặt này đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa và Kiểm sát viên đều đề nghị xét xử vắng mặt họ. Hội đồng xét xử sau khi thảo luận tại chỗ, đã áp dụng Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng; tại Giấy vay tiền ngày 09/7/2014, bà Nguyễn Thị Kim H cho bà Nguyễn Thị T vay số tiền 2.429.000.000 đồng. Khi bà Nguyễn Thị Kim H cho bà Nguyễn Thị T vay tiền, có nhân viên bán hàng là chị Nguyễn Thị Tâm viết Giấy vay tiền có ghi rõ bên vay là Nguyễn Thị T, bên cho vay là Nguyễn Thị Kim H, mục đích vay để đáo hạn Ngân hàng, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, kỳ hạn trả là 01 tháng có chữ ký xác nhận của người vay bà Nguyễn Thị T và người làm chứng chị Nguyễn Thị T. Như vậy, cả bà Nguyễn Thị Kim H và bà Nguyễn Thị T trước sau đều xác nhận có Giấy vay tiền ký ngày 09/7/2014 với số tiền 2.429.000.000 đồng, không ghi là tiền gốc cộng với tiền lãi chót từ các lần vay trước đó; ngoài ra tại Bản cam kết trả nợ lập ngày 02/9/2014 (Âm lịch) có chữ ký xác nhận của người vay, người cho vay và người làm chứng, các bên đã xác nhận lại số tiền cho vay (tự làm tròn là 2.400.000.000 đồng) và thỏa thuận kỳ hạn, lộ trình trả tiền nợ theo tháng, theo năm đến tận năm 2018, nếu bà Nguyễn Thị T trả đúng như cam kết trả tiền nêu trên, thì bà Nguyễn Thị Kim H sẽ bớt cho 600.000.000 đồng, nếu bà Thuận không trả đúng như cam kết, thì bà H sẽ vẫn yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả nợ như Giấy vay tiền ký ban đầu. Hai văn bản này được thiết lập và ký kết đúng ý chí, sự tự nguyện của các bên, không ai phản đối, bác bỏ nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Việc bà Nguyễn Thị T cho rằng trong tổng số tiền trên đã bao gồm cả nợ lãi, nhưng vì bà không tự theo dõi nên không biết số nợ lãi là bao nhiêu, không đưa ra chứng cứ xác đáng chứng minh. Hơn nữa tại Cơ quan điều tra bà Nguyễn Thị T đã cung cấp tài liệu, thừa nhận tổng số nợ gốc là 2.390.000.000 đồng, số nợ lãi chưa trả, tương ứng với từng khoản vay nói trên tính đến ngày 09 tháng 7 năm 2014, tổng số nợ lãi là 39.678.000 đồng (BL112, 522). Do đó, có cơ sở xác định trong tổng số tiền 2.429.000.000 đồng, ghi tại Giấy vay tiền có 2.390.000.000 đồng là nợ gốc và 39.687.000 đồng là nợ lãi (do các bên sau này trình bày tự làm tròn thành 39.000.000 đồng). Tại Bản cam kết trả nợ, các bên thỏa thuận “...Nếu bà Nguyễn Thị T không trả đúng như cam kết trả tiền thì bà Nguyễn Thị Kim H vẫn yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả số tiền như Giấy vay tiền ngày 09/7/2014...”; theo phụ lục trả tiền nợ, do bà Nguyễn Thị T cung cấp cho Tòa án, ngày 03/9/2014 đã trả cho bà Nguyễn Thị Kim H 50.000.000 đồng, ngày 30/9/2014 trả cho bà Nguyễn Thị Kim H 10.000.000 đồng, các lần tiếp theo bà đều trả từ 10.000.000 đồng - 20.000.000 đồng. Với việc trả nợ như vậy, ngay từ năm đầu tiên, bị đơn bà Nguyễn Thị T đã không thực hiện đúng theo cam kết là đến tháng 12/2015 (âm lịch), hàng tháng người vay phải trả ít nhất 30.000.000

đồng/tháng; nên có căn cứ xác định bà Nguyễn Thị T đã vi phạm nghĩa vụ tại Bản cam kết trả nợ. Bởi vậy, bà Nguyễn Thị Kim H có quyền yêu cầu người vay phải trả đủ số tiền gốc, lãi theo đúng như thỏa thuận tại Giấy vay tiền ngày 09/7/2014 (âm lịch) là có căn cứ chấp nhận.

[4] Thực tế Giấy theo dõi trả nợ của bà Nguyễn Thị Kim H cung cấp cho Tòa án là bản tự viết, phô tô nên chưa đủ cơ sở để xem xét số 50.000.000 đồng là tiền lãi mà cần được xem xét là tiền gốc, điều này cũng phù hợp với lời trình bày của bà Nguyễn Thị T, về việc ngay sau khi ký thỏa thuận cam kết thì bà đã trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 50.000.000 đồng và được trừ vào số tiền nợ gốc 2.390.000.000 đồng. Do đó, số tiền nợ gốc bà Nguyễn Thị T còn phải trả bà Nguyễn Thị Kim H là 2.340.000.000 đồng. Căn cứ bản theo dõi lãi Thuận trả cho chị Hạnh nêu trên có thể hiện 50.000.000 đồng bà T trả cho bà H ngày 02/9/2014 đã được bà H tính vào tổng số lãi bà T đã trả nên số lãi bà T đã trả được cho bà H, được xác định là 238.400.000 đồng – 50.000.000 đồng = 188.400.000 đồng. Đây là số tiền bà Nguyễn Thị Kim H đã tự thừa nhận bà Nguyễn Thị T đã trả. Ngoài ra, trước khi khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án, bà Nguyễn Thị Kim H đã có đơn tố cáo bà Nguyễn Thị T về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản; bà Nguyễn Thị Kim H đã nộp cho Cơ quan điều tra sổ theo dõi số tiền cho bà Nguyễn Thị T vay. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 14/12/2020, bà Nguyễn Thị T cũng thừa nhận chữ ký của mình tại sổ theo dõi do bà Nguyễn Thị Kim H nộp; xác định tổng số tiền bà Nguyễn Thị T vay của bà Nguyễn Thị Kim H là 2.390.000.000 đồng, cụ thể ngày 25-12-2013 vay 540.000.000 đồng, ngày 28-12-2013 vay 500.000.000 đồng, ngày 04-02-2014 vay 200.000.000 đồng, ngày 21-4-2014 vay 400.000.000 đồng, ngày 25-4-2014 vay 250.000.000 đồng, ngày 02-7-2014 vay 100.000.000 đồng, ngày 30-6-2014 vay 100.000.000 đồng và ngày 04-7-2014 vay 300.000.000 đồng.

[5] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị T xác định ngày 02/9/2014, sau khi ký Bản cam kết trả nợ, bà đã trả bà Nguyễn Thị Kim H 50.000.000 đồng nợ gốc; các tháng tiếp theo, bà Nguyễn Thị T đều trả nợ cho bà Nguyễn Thị Kim H, tuy nhiên, từ cuối năm 2014 đến hết năm 2016, do khó khăn nên mỗi tháng chỉ trả được từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng; đến ngày 23/12/2018, bà Nguyễn Thị T đã trả cho bà Nguyễn Thị Kim H 1.775.000.000 đồng, thể hiện tại Bản Phụ lục trả tiền nợ. Bà Nguyễn Thị T có cung cấp cho Tòa án bản sao Vi bằng số 566/2021/VB-TPLHK ngày 11/8/2021 do Văn phòng thừa phát lại Hoàn Kiếm lập ngày 11/8/2021, có nội dung bản ảnh Phụ lục trả tiền nợ do bà Nguyễn Thị T chụp lại; ngày 29/6/2022 bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết, chữ số các tài liệu trong Vi bằng tại đơn vị thực hiện giám định là Phòng giám định Kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc Phòng; ngày 31/8/2022 Phòng giám định Kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc Phòng ban hành Công văn số 204/CV-GĐKTTHS về việc thông báo từ chối tiếp nhận giám định, do vụ việc có yếu tố chuyên môn phức tạp, đối tượng cần giám định có yếu tố truy nguyên thấp, mẫu so sánh không đảm bảo yếu tố khách quan (trước, trong, và sau) theo quy chuẩn chuyên môn về giám định tài liệu. Sau đó bà Nguyễn Thị T giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ là văn bản số 05/CV-PC09 ngày 29/9/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hà Nội, về việc trả lời yêu cầu xác định tập tin hình ảnh có bị cắt ghép, chỉnh sửa hay không, nội dung trong đó thể hiện kết

quả giám định không phát hiện dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa đối với 10 hình ảnh chứa trong 10 tệp tin do bà Nguyễn Thị T cung cấp trong 01 USB Kingston DTG2 4GB. Mặt khác; bà Nguyễn Thị T cho rằng bà Nguyễn Thị Kim H đã xé bản gốc Phụ lục trả tiền nợ, nhưng không có căn cứ chứng minh; các đương sự, người làm chứng không thừa nhận chữ ký, chữ viết trên Phụ lục trả tiền nợ; quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T đã yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết, chữ số, tuy nhiên kết quả giám định không đủ cơ sở chứng minh các chữ viết, chữ ký, chữ số chứa trong 10 tệp tin là của bà Nguyễn Thị Kim H, ông H (chồng bà H), chị T (người giúp việc của bà H). Bà Nguyễn Thị Kim H khẳng định tờ giấy ghi chép bà xé và đốt trong lời khai nêu trên chính là tờ giấy có tiêu đề “*Giấy theo dõi trả nợ*” do chính bà viết ra vào tối ngày 02/9/2014 (âm lịch), có chữ ký làm chứng của bà Lê Thị H. Bà là người đưa giấy này cho bà Nguyễn Thị T cầm về và dặn khi nào mang tiền trả thì cầm theo để ký xác nhận tiền, chứ không phải là văn bản “*phụ lục trả tiền nợ*” mà bị đơn tự xuất trình sau này bằng bản ảnh. Chính vì bà Thuận không thực hiện cam kết, lật lọng nên bà Hạnh rất bức tức đã xé và đốt bản gốc, do vậy chỉ cung cấp được cho Tòa án bản pho tô “*giấy theo dõi trả nợ*” lưu trong hồ sơ vụ án.

[6] Từ những phân tích, nhận định nêu trên có căn cứ khẳng định Bản án dân sự số 01/2023/DS-ST ngày 17-01-2023 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã xét xử sơ thẩm đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Xử buộc bà Nguyễn Thị T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền nợ gốc là 2.340.000.000đ (hai tỷ, ba trăm bốn mươi triệu đồng). Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim H đòi bà Nguyễn Thị T thanh toán nợ gốc tổng số tiền 89.000.000đ (tám mươi chín triệu đồng). Buộc bà Nguyễn Thị T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim H tổng số tiền nợ lãi tính trên nợ gốc là 3.736.923.000đ (ba tỷ, bảy trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn đồng, đã làm tròn). Tổng số tiền gốc và lãi bị đơn bà Nguyễn Thị T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 6.076.923.000đ (sáu tỷ, không trăm bảy mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn đồng) là có căn cứ. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

[7] Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí phúc thẩm, theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xác nhận bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, theo Biên lai của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Cụ thể:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 388, 389, 401, 402, 405, 412, 423, 425, 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 154, 280, 357, 429, 463, 466, 468, 470, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 2, khoản 2 Điều 4, Điều 9, 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HDTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Áp dụng khoản 1, 4 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H, cụ thể:

1. Buộc bà Nguyễn Thị T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền nợ gốc là 2.340.000.000đ (hai tỷ, ba trăm bốn mươi triệu đồng).

1.1. Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim H đòi bà Nguyễn Thị T thanh toán nợ gốc tổng số tiền 89.000.000đ (tám mươi chín triệu đồng).

2. Buộc bà Nguyễn Thị T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim H tổng số tiền nợ lãi tính trên nợ gốc là 3.736.923.000đ (ba tỷ, bảy trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn đồng, đã làm tròn). Tổng số tiền gốc và lãi bị đơn bà Nguyễn Thị T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 6.076.923.000đ (sáu tỷ, không trăm bảy mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm (17/01/2023) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357; 468 Bộ luật Dân sự.

II. Xử lý Biện pháp đảm bảo và quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, duy trì Quyết định số 01/2022/QĐ-BPKCTT ngày 26/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đối với tài sản bị phong tỏa của người có nghĩa vụ là bà Nguyễn Thị T gồm quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 348, tờ bản đồ số 21, diện tích 339,3m² (trong đó có 167,5m² là đất ở tại nông thôn và 171,8 m² là đất trồng cây lâu năm) đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri CX 616300, số vào sổ CS 02352 cấp ngày 18/11/2020 mang tên bà Nguyễn Thị T và quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà hai tầng cấp nhà loại 2 xây dựng năm 2013, các công trình khác trên đất gồm 01 căn bếp, 01 chuồng lợn, 01 chuồng gà, 02 dãy tường bao, 01 tường rào hoa sắt, mái tôn trước nhà kèm theo hệ thống điện, nước, đèn chiếu sáng của bà Nguyễn Thị T; địa chỉ đất và tài sản trên đất tại thôn N, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn cho đến khi Bản án có hiệu lực pháp luật và được thi hành xong theo quy định pháp luật thi hành án dân sự.

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giải tỏa quyết định Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2022/QĐ-BPBD ngày 26/5/2022, bà Nguyễn Thị Kim H được nhận lại số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) đã gửi vào tài khoản phong tỏa số: 295704070888666 tại Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển H (HDBank), chi nhánh tỉnh Lạng Sơn, phòng giao dịch huyện Hữu Lũng; địa chỉ: Số **, đường C, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

III. Án phí, chi phí tố tụng.

1. Án phí sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu số tiền 10.785.000đ (mười triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng, đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để nộp Ngân sách Nhà nước. Xác nhận bà Nguyễn Thị Kim H đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0004255, ngày 13/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn sau khi khấu trừ bà Nguyễn Thị Kim H được hoàn trả số tiền 45.962.000đ (bốn mươi lăm triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

- Bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 114.077.000đ (một trăm mười bốn triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn đồng, đã làm tròn). án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để nộp Ngân sách Nhà nước.

2. Chi phí giám định.

Bà Nguyễn Thị T tự nguyện chịu chi phí vận chuyển mẫu giám định vào các ngày 25/8/2022 và 22/9/2022 số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng); xác nhận đã thi hành đủ theo chứng từ giao nhận ngày 14/10/2022.

Bà Nguyễn Thị T tự nguyện không yêu cầu giải quyết đối với chi phí thu thập chứng cứ, tự trung cầu giám định tài liệu tại phòng Kỹ thuật hình sự công an thành phố Hà Nội.

3. Về án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Xác nhận bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ, theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0004474 ngày 03/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS h H, tỉnh Lạng Sơn;
- Những người tham gia tố tụng;
- HCTP; P. KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Đức Chiến

